

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
1	2213240112	Lê Quang Bảo	Anh	22/07/1993	02DS14A1	10,0	9,5	9,7		9,5		9,6	Đạt
2	2213360203	Trần Ngọc	Bích	19/03/2006	02DS14C1	7,5	5,5	6,2		9,0		7,9	Đạt
3	2213240153	Lê Ngọc Huỳnh	Châu	28/11/1996	02DS14A1	5,0	5,0	5,0		9,0		7,4	Đạt
4	2213360232	Lê Thúy	Diệu	08/09/2006	02DS14C1	9,0	6,5	7,3		7,5		7,4	Đạt
5	2213180001	Trần Văn	Đức	02/01/1965	02DS14A1	8,0	6,5	7,0		6,0		6,4	Đạt
6	2213360038	Nguyễn Tiến	Dũng	07/09/2006	02DS14C1	7,5	6,0	6,5		5,3		5,8	Đạt
7	2213360277	Nguyễn Trường Khánh	Duyên	08/03/2005	02DS14C1	7,5	6,5	6,8		6,3		6,5	Đạt
8	2213360022	Nguyễn Thu	Hà	18/03/2004	02DS14C1	6,5	6,5	6,5		7,5		7,1	Đạt
9	2213180015	Phạm Thị	Hoa	20/08/1990	02DS14A1	9,0	8,5	8,7		7,7		8,1	Đạt
10	2213360157	Trần Thị Thu	Hoài	26/07/1993	02DS14C1	7,5	6,0	6,5		7,2		6,9	Đạt
11	2213360196	Đàm Đình	Hợp	30/07/2006	02DS14C1	6,0	6,0	6,0		4,7		5,2	Đạt
12	2213360112	Lương Huỳnh Gia	Huy	01/06/2006	02DS14C1	7,5	7,0	7,2		5,8		6,3	Đạt
13	2213360347	Ngô Phi Gia	Huy	02/08/2006	02DS14C1	7,0	4,5	5,3		5,0		5,1	Đạt
14	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc	Lam	31/05/2003	02DS14C1	8,0	7,0	7,3		6,3		6,7	Đạt
15	2213240163	Võ Thành	Luân	18/01/2003	02DS14A1	7,5	6,5	6,8		8,3		7,7	Đạt
16	2213360114	Trịnh Hoàng Bích	Ngọc	20/07/2006	02DS14C1	7,0	6,0	6,3		6,7		6,6	Đạt
17	2213360076	Nguyễn Thị Yến	Nhi	25/02/2006	02DS14C1	7,0	6,0	6,3		6,7		6,6	Đạt
18	2213240164	Trịnh Thị	Như	23/08/1996	02DS14A1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
19	2213240095	Lê Hồng	Nữ	01/01/1993	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		5,8		6,7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
20	2213360247	Nguyễn Lan	Phuong	29/9/2006	02DS14C1	6,5	5,5	5,8		6,3		6,1	Đạt
21	2213240205	Bùi Trúc	Phuong	11/05/2002	02DS15A1	6,5	7,0	6,8		7,7		7,4	Đạt
22	2213360101	Hồ Ngọc Xuân	Quỳnh	21/11/2006	02DS14C1	7,5	6,0	6,5		7,3		7,0	Đạt
23	2213180003	Dương Tấn	Thanh	20/09/1976	02DS14A1	9,0	8,5	8,7		7,7		8,1	Đạt
24	2213360062	Lâm	Thành	29/04/1996	02DS14C1	8,5	8,0	8,2		8,3		8,2	Đạt
25	2213360165	Phạm Phuong	Thảo	03/06/2006	02DS14C1	6,5	7,5	7,2		6,3		6,6	Đạt
26	2213360185	Đặng Võ Văn	Thịnh	01/02/2006	02DS14C1	7,5	6,5	6,8		6,0		6,3	Đạt
27	2213240166	Nguyễn Thị Diệu	Thu	10/01/1999	02DS14A1	9,5	8,0	8,5		8,7		8,6	Đạt
28	216020038	Phạm Minh	Thừa	15/12/1997	02DS14A1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
29	2213360097	Giang Quỳnh	Thương	21/07/2006	02DS14C1	7,5	6,5	6,8		5,8		6,2	Đạt
30	2213360178	Lê Thị	Thương	10/12/1998	02DS14C1	9,0	6,5	7,3		7,8		7,6	Đạt
31	2213240128	Nguyễn Thị	Thúy	22/01/2003	02DS14A1	7,0	6,0	6,3		6,2		6,3	Đạt
32	2213180004	Lê Thị Thùy	Trang	04/04/1993	02DS14A1	7,5	9,0	8,5		8,8		8,7	Đạt
33	2213360259	Trần Thị Quỳnh	Trang	01/08/2006	02DS14C1	7,0	6,5	6,7		6,3		6,4	Đạt
34	2213240207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/03/1997	02DS14A1	7,5	7,5	7,5		8,2		7,9	Đạt
35	2213360078	Trương Hoàng	Trinh	02/06/2004	02DS14C1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
36	2213360105	Nguyễn Nguyễn Tuấn	Tú	29/08/2006	02DS14C1	8,0	6,0	6,7		5,3		5,8	Đạt
37	2213240195	Chiêm Thanh	Tuyền	03/03/1997	02DS14A1	7,0	7,5	7,3		6,7		7,0	Đạt
38	2213360054	Nguyễn Hải	Vân	31/10/2003	02DS14C1	8,0	7,0	7,3		6,7		7,0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: KIỂM NGHIỆM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0						
39	2213360225	Phạm Thị Yến	Vi	24/01/2006	02DS14C1	7,0	6,0	6,3		6,0		6,1	Đạt
40	2213240157	Lê Ngọc	Xuân	19/06/1988	02DS14A1	6,5	7,0	6,8		7,3		7,1	Đạt
41	2203360027	Đặng Thị	Huyền	29/10/1995	02DS14C1	9,0	8,0	8,3		7,2		7,7	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ TƯ VẤN DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
1	2213240112	Lê Quang Bảo	Anh	22/07/1993	02DS14A1	7,5	7,0	7,2		7,7		7,5	Đạt
2	2213360203	Trần Ngọc	Bích	19/03/2006	02DS14C1	7,5	7,0	7,2		6,8		6,9	Đạt
3	2213240153	Lê Ngọc Huỳnh	Châu	28/11/1996	02DS14A1	5,5	7,0	6,5		5,8		6,1	Đạt
4	2213360232	Lê Thúy	Diệu	08/09/2006	02DS14C1	8,0	8,0	8,0		7,3		7,6	Đạt
5	2213180001	Trần Văn	Đức	02/01/1965	02DS14A1	6,5	6,0	6,2		7,2		6,8	Đạt
6	2213360038	Nguyễn Tiến	Dũng	07/09/2006	02DS14C1	6,5	5,0	5,5		5,7		5,6	Đạt
7	2213360277	Nguyễn Trường Khánh	Duyên	08/03/2005	02DS14C1	6,5	0,0	2,2	TBKT			0,9	Học lại
8	2213360022	Nguyễn Thu	Hà	18/03/2004	02DS14C1	6,5	0,0	2,2	TBKT			0,9	Học lại
9	2213180015	Phạm Thị	Hoa	20/08/1990	02DS14A1	7,5	8,0	7,8		7,8		7,8	Đạt
10	2213360157	Trần Thị Thu	Hoài	26/07/1993	02DS14C1	7,0	7,5	7,3		7,8		7,6	Đạt
11	2213360196	Đàm Đình	Hợp	30/07/2006	02DS14C1	6,0	6,0	6,0		6,0		6,0	Đạt
12	2213360112	Lương Huỳnh Gia	Huy	01/06/2006	02DS14C1	6,0	7,0	6,7		6,7		6,7	Đạt
13	2213360347	Ngô Phi Gia	Huy	02/08/2006	02DS14C1	6,5	5,0	5,5		6,0		5,8	Đạt
14	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc	Lam	31/05/2003	02DS14C1	6,5	7,0	6,8		6,5		6,6	Đạt
15	2213240163	Vô Thành	Luân	18/01/2003	02DS14A1	6,0	8,0	7,3		5,0		5,9	Đạt
16	2213360114	Trịnh Hoàng Bích	Ngọc	20/07/2006	02DS14C1	6,0	8,0	7,3		6,3		6,7	Đạt
17	2213360076	Nguyễn Thị Yến	Nhi	25/02/2006	02DS14C1	6,5	7,0	6,8		6,0		6,3	Đạt
18	2213240164	Trịnh Thị	Như	23/08/1996	02DS14A1	7,0	8,0	7,7		8,7		8,3	Đạt
19	2213240095	Lê Hồng	Nữ	01/01/1993	02DS14A1	7,5	8,5	8,2		7,3		7,6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ TƯ VẤN DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
20	2213360247	Nguyễn Lan	Phuong	29/9/2006	02DS14C1	7,5	6,0	6,5		6,5		6,5	Đạt
21	2213240205	Bùi Trúc	Phuong	11/05/2002	02DS15A1	6,5	6,0	6,2		5,2		5,6	Đạt
22	2213360101	Hồ Ngọc Xuân	Quỳnh	21/11/2006	02DS14C1	7,0	8,0	7,7		6,8		7,1	Đạt
23	2213180003	Dương Tấn	Thanh	20/09/1976	02DS14A1	6,5	8,0	7,5		8,0		7,8	Đạt
24	2213360062	Lâm	Thành	29/04/1996	02DS14C1	8,0	9,0	8,7		8,5		8,6	Đạt
25	2213360165	Phạm Phương	Thảo	03/06/2006	02DS14C1	6,0	8,0	7,3		6,3		6,7	Đạt
26	2213360185	Đặng Võ Văn	Thịnh	01/02/2006	02DS14C1	7,0	8,0	7,7		8,2		8,0	Đạt
27	2213240166	Nguyễn Thị Diệu	Thu	10/01/1999	02DS14A1	7,5	8,0	7,8		7,0		7,3	Đạt
28	216020038	Phạm Minh	Thừa	15/12/1997	02DS14A1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
29	2213360097	Giang Quỳnh	Thương	21/07/2006	02DS14C1	6,5	6,0	6,2		5,8		5,9	Đạt
30	2213360178	Lê Thị	Thương	10/12/1998	02DS14C1	7,5	8,0	7,8		8,3		8,1	Đạt
31	2213240128	Nguyễn Thị	Thúy	22/01/2003	02DS14A1	6,5	7,0	6,8		5,2		5,9	Đạt
32	2213180004	Lê Thị Thùy	Trang	04/04/1993	02DS14A1	7,5	8,5	8,2		7,7		7,9	Đạt
33	2213360259	Trần Thị Quỳnh	Trang	01/08/2006	02DS14C1	6,5	7,0	6,8		6,0		6,3	Đạt
34	2213240207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/03/1997	02DS14A1	7,5	7,5	7,5		7,5		7,5	Đạt
35	2213360078	Trương Hoàng	Trinh	02/06/2004	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
36	2213360105	Nguyễn Nguyễn Tuấn	Tú	29/08/2006	02DS14C1	7,0	6,0	6,3		6,7		6,6	Đạt
37	2213240195	Chiêm Thanh	Tuyền	03/03/1997	02DS14A1	7,5	8,0	7,8		8,7		8,4	Đạt
38	2213360054	Nguyễn Hải	Vân	31/10/2003	02DS14C1	7,5	8,5	8,2		8,7		8,5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ TƯ VẤN DƯỢC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2			
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1	
39	2213360225	Phạm Thị Yên	Vi	24/01/2006	02DS14C1	7,0	7,0	7,0		5,5		6,1	Đạt
40	2213240157	Lê Ngọc	Xuân	19/06/1988	02DS14A1	7,5	7,0	7,2		6,2		6,6	Đạt
41	2203360027	Đặng Thị	Huyền	29/10/1995	02DS14C1	6,5	7,5	7,2		7,3		7,2	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
1	2213240112	Lê Quang Bảo	Anh	22/07/1993	02DS14A1	8,0	9,0	8,7		9,0		8,9	Đạt
2	2213360203	Trần Ngọc	Bích	19/03/2006	02DS14C1	8,0	9,0	8,7		5,0		6,5	Đạt
3	2213240153	Lê Ngọc Huỳnh	Châu	28/11/1996	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		6,0		6,8	Đạt
4	2213360232	Lê Thúy	Diệu	08/09/2006	02DS14C1	8,0	9,0	8,7		8,0		8,3	Đạt
5	2213180001	Trần Văn	Đức	02/01/1965	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
6	2213360038	Nguyễn Tiến	Dũng	07/09/2006	02DS14C1	6,0	8,0	7,3		5,0		5,9	Đạt
7	2213360277	Nguyễn Trường Khánh	Duyên	08/03/2005	02DS14C1	8,0	6,0	6,7		5,0		5,7	Đạt
8	2213360022	Nguyễn Thu	Hà	18/03/2004	02DS14C1	6,0	8,0	7,3		5,0		5,9	Đạt
9	2213180015	Phạm Thị	Hoa	20/08/1990	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
10	2213360157	Trần Thị Thu	Hoài	26/07/1993	02DS14C1	8,0	9,0	8,7		6,0		7,1	Đạt
11	2213360196	Đàm Đình	Hợp	30/07/2006	02DS14C1	7,0	7,0	7,0		6,0		6,4	Đạt
12	2213360112	Lương Huỳnh Gia	Huy	01/06/2006	02DS14C1	8,0	9,0	8,7		5,0		6,5	Đạt
13	2213360347	Ngô Phi Gia	Huy	02/08/2006	02DS14C1	5,0	5,0	5,0		6,0		5,6	Đạt
14	2213360001	Quý Công Huyền Tôn Nữ Cúc	Lam	31/05/2003	02DS14C1	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
15	2213240163	Võ Thành	Luân	18/01/2003	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
16	2213360114	Trịnh Hoàng Bích	Ngọc	20/07/2006	02DS14C1	8,0	8,0	8,0		6,0		6,8	Đạt
17	2213360076	Nguyễn Thị Yến	Nhi	25/02/2006	02DS14C1	7,0	6,0	6,3		7,0		6,7	Đạt
18	2213240164	Trịnh Thị	Như	23/08/1996	02DS14A1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Thi lại
19	2213240095	Lê Hồng	Nữ	01/01/1993	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		6,0		6,8	Đạt
20	2213360247	Nguyễn Lan	Phương	29/9/2006	02DS14C1	8,0	8,0	8,0		5,0		6,2	Đạt
21	2213240205	Bùi Trúc	Phương	11/05/2002	02DS15A1	8,0	8,0	8,0		5,0		6,2	Đạt

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BẢO QUẢN THUỐC

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0	6,0			
22	2213360101	Hồ Ngọc Xuân	Quỳnh	21/11/2006	02DS14C1	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
23	2213180003	Dương Tấn	Thanh	20/09/1976	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		9,0		8,6	Đạt
24	2213360062	Lâm	Thành	29/04/1996	02DS14C1	10,0	8,0	8,7		9,0		8,9	Đạt
25	2213360165	Phạm Phương	Thảo	03/06/2006	02DS14C1	8,0	8,0	8,0		6,0		6,8	Đạt
26	2213360185	Đặng Võ Văn	Thịnh	01/02/2006	02DS14C1	6,0	7,0	6,7		8,0		7,5	Đạt
27	2213240166	Nguyễn Thị Diệu	Thu	10/01/1999	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		6,0		6,8	Đạt
28	216020038	Phạm Minh	Thừa	15/12/1997	02DS14A1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
29	2213360097	Giang Quỳnh	Thương	21/07/2006	02DS14C1	6,0	6,0	6,0		4,0		4,8	Đạt
30	2213360178	Lê Thị	Thương	10/12/1998	02DS14C1	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
31	2213240128	Nguyễn Thị	Thúy	22/01/2003	02DS14A1	6,0	6,0	6,0		5,0		5,4	Đạt
32	2213180004	Lê Thị Thùy	Trang	04/04/1993	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
33	2213360259	Trần Thị Quỳnh	Trang	01/08/2006	02DS14C1	8,0	6,0	6,7		5,0		5,7	Đạt
34	2213240207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/03/1997	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		8,0		8,0	Đạt
35	2213360078	Trương Hoàng	Trinh	02/06/2004	02DS14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
36	2213360105	Nguyễn Nguyễn Tuấn	Tú	29/08/2006	02DS14C1	6,0	7,0	6,7		6,0		6,3	Đạt
37	2213240195	Chiêm Thanh	Tuyền	03/03/1997	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		7,0		7,4	Đạt
38	2213360054	Nguyễn Hải	Vân	31/10/2003	02DS14C1	8,0	7,0	7,3		7,0		7,1	Đạt
39	2213360225	Phạm Thị Yến	Vi	24/01/2006	02DS14C1	8,0	8,0	8,0		5,0		6,2	Đạt
40	2213240157	Lê Ngọc	Xuân	19/06/1988	02DS14A1	8,0	8,0	8,0		6,0		6,8	Đạt
41	2203180019	Nguyễn Nhật	Khánh	08/06/1981	02DS13A1	8,0	9,0	8,7		7,0		7,7	Đạt